



DOI:10.22144/ctujos.2025.163

CHỦ THỂ HIỆN SINH TRONG TRƯỜNG CA NGŨ NGÔN CỦA NGƯỜI ĐĂNG TRÍ CỦA NGÔ KHA

Trương Quốc Bảo*, Ngô Thảo Tiên và Nguyễn Thị Ngọc Bích

Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

*Tác giả liên hệ (Corresponding author): quocbao122005@gmail.com

Thông tin chung (Article Information)

Nhận bài (Received): 12/03/2025

Sửa bài (Revised): 28/03/2025

Duyệt đăng (Accepted): 02/08/2025

Title: The existential subject in the surreal epic *Ngu ngôn của người đang tri* by Ngô Kha

Author: Trương Quốc Bảo*, Ngô Thảo Tiên and Nguyễn Thị Ngọc Bích

Affiliation(s): Department of Linguistics and Literature, Ho Chi Minh City University of Education, Viet Nam

TÓM TẮT

Trường ca Ngũ ngôn của người đăng tri là tập trường ca có lối viết đậm nét siêu thực, chủ thể và thế giới trình diện trong tác phẩm mang một dấu ấn hiện sinh sâu sắc. Trường ca thể hiện được tinh thần hiện sinh trong quan niệm sáng tác của nhà thơ Ngô Kha, đồng thời thể hiện quan niệm nghệ thuật về con người, đặc biệt là con người ở chiều kích cá nhân. Qua việc thể nghiệm phạm trù chủ thể từ triết học hiện sinh đến văn học, trong phạm vi nghiên cứu là trường ca *Ngũ ngôn của người đăng tri*, chủ thể hiện sinh được phân tích trong mối quan hệ với chính nó và quan hệ với tha nhân. Từ đó góc nhìn về chủ thể tính trong tác phẩm, hành trình hiện sinh từ sự hủy diệt, phân rã với chính bản thể đến sự sáng tạo bản sắc, sự tái sinh cùng ý thức vươn lên tự do cũng được lý giải thêm trong bài viết.

Từ khóa: Chủ nghĩa hiện sinh, chủ thể hiện sinh, Ngô Kha, *Ngũ ngôn của người đăng tri*, trường ca siêu thực

ABSTRACT

The epic poetry *Ngu ngôn của người đang tri* is a collection of epic poetry characterized by a strong surreal writing style, where the subject and the world presented in the work bear a profound existential mark. The epic reflects the spirit of existentialism in the creative conception of the poet Ngô Kha, while also expressing an artistic view of humanity, particularly focusing on the individual dimension of human experience. Although this epic has been studied in several previous works, the issue of existential subjectivity has not been thoroughly explored and remains limited. Through the experimentation of the subjectivity category from existential philosophy to literature, this article analyzes existential subjectivity in relation to itself and its relationship with others within the scope of the epic *Ngu ngôn của người đang tri*. From this, it aims to provide further insights into the notion of subjectivity in the work, tracing the existential journey from destruction and disintegration of the self to the creation of identity, rebirth, and the conscious striving for freedom.

Keywords: Existentialism, existential subject, Ngô Kha, *Ngu ngôn của người đang tri*, surreal epic (poetry)

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việc nghiên cứu các tác phẩm của các tác giả miền Nam dưới lăng kính hiện sinh là một cách nghiên cứu không mới, nếu xét đến ảnh hưởng rộng rãi của triết học hiện sinh với giới tri thức miền Nam bấy giờ. Dẫu vậy, việc nghiên cứu tác phẩm của Ngô Kha nói chung và trường ca *Ngụ ngôn của người đang trí* nói riêng dưới lăng kính của triết học hiện sinh vẫn còn đang hạn chế về số lượng nghiên cứu. Cho đến nay, các nghiên cứu về Ngô Kha vẫn chỉ đang tập trung vào cái nhìn khái quát vào thế giới nghệ thuật thơ Ngô Kha nói chung. Có thể kể đến công trình của Trần Thị Mỹ Hiền *Ngô Kha trong bối cảnh văn học miền Nam 1954 - 1975* (Tran, 2015). Đó là cách tiếp cận mang tính tổng thể. Còn đối với trường ca *Ngụ ngôn của người đang trí*, các nghiên cứu chủ yếu tập trung vào dấu ấn siêu thực. Không phải những nghiên cứu trên chưa phát hiện ra dấu vết của chủ nghĩa hiện sinh trong tập trường ca này. Thực chất, đã có những bài viết cũng như công trình nghiên cứu diễn giải tập trường ca bằng những từ khóa của chủ nghĩa hiện sinh như là “cái chết” trong *Bản bi ca đối mặt với cái chết* của Trần Thùy Mai (Tran & Nguyen, 2005, p.214-223), “thân phận con người” trong bài viết *Suy ngẫm về thân phận người trong trường ca siêu thực của Ngô Kha* của Diêu Lan Phương (Dieu, 2017, p.184-190), Trong luận văn *Ngô Kha trong bối cảnh văn học miền Nam 1954 - 1975*, Trần Thị Mỹ Hiền cũng đã dành hẳn một chương để nói về tư tưởng hiện sinh trong thơ Ngô Kha và phân tích *Ngụ ngôn của người đang trí* như là “sự giả vờ đánh mất mình để thâm nhập sâu và hồn nhiên vào thế giới của sự phi lý” (Tran, 2015, p.95). Trong cách phân tích của Trần Thị Mỹ Hiền, tác giả đã đề cập đến con người nổi loạn chống lại sự phi lý trong tác phẩm. Tuy nhiên, tất cả chúng vẫn là những biểu hiện vô cùng rời rạc. Dấu ấn hiện sinh thể hiện qua vấn đề chủ thể hiện sinh trong trường ca *Ngụ ngôn của người đang trí* thiếu vắng một công trình tập trung.

Vấn đề chủ thể là vấn đề trung tâm khi tiếp cận trường ca *Ngụ ngôn của người đang trí* từ góc độ chủ nghĩa hiện sinh. Vì chủ thể tính chính là trung tâm của triết học hiện sinh, con người hiện sinh cảm nghiệm thế giới như một chủ thể với tất cả những khả năng và giới hạn. Cái thế giới siêu thực ma quái và hỗn loạn trong trường ca cũng là một thế giới được nhìn và cảm nhận qua một chủ thể. Con người với tư cách của một chủ thể khi cảm nghiệm thế giới là một vấn đề đáng quan tâm khi nghiên cứu tác phẩm. Việc nghiên cứu chủ thể hiện sinh trong *Ngụ ngôn của người đang trí* không chỉ khai thác những

khía cạnh của triết học hiện sinh mà còn khám phá ra những giá trị tư tưởng và nghệ thuật độc đáo và đặc sắc của tác phẩm trong bối cảnh xã hội và ý thức văn nghệ miền Nam 1954 -1975, từ đó, nghiên cứu làm nổi bật lên cái nhìn nghệ thuật về con người sâu sắc và vượt thời đại của nhà thơ Ngô Kha.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Những vấn đề chung về chủ thể hiện sinh trong trường ca *Ngụ ngôn của người đang trí* của Ngô Kha

2.1.1. Định nghĩa về chủ thể hiện sinh

Theo *Từ điển triết học* của Rosenthal và Yudin “chủ thể” (subject) là “con người có ý thức và ý chí, đối lập với khách thể bên ngoài, khách thể này là đối tượng nhận thức và hoạt động của chủ thể” (Rosenthal & Yudin, 1976, p.192). Gần như tương đương với từ điển trên *Từ điển Danh từ và Triết học* của Trần Văn Hiến Minh cũng cho rằng: “chủ thể” (subject) có hai nghĩa: nghĩa thứ nhất là một danh từ triết học hiện đại chỉ “tinh thần, có ý thức, có tự do, biết thông cảm” (Tran, 1966, p.53); nghĩa thứ hai là chủ thể trong tư cách đối lập với “khách thể” - tức là vật chất thuộc ngoại giới. Từ khái niệm “chủ thể” dẫn đến khái niệm “chủ thể tính” nhấn mạnh “tư cách là một chủ thể” - tư cách như một cá nhân, độc lập và tự chủ trong hành động (Tran, 1966, p.53). Tóm lại, từ những khái niệm trên có thể rút ra, chủ thể chính là khả năng nhận thức, điều khiển và làm chủ của bản thân với chính mình cũng như với thế giới chung quanh.

Đối lập với triết học cổ điển với những đại diện như Plato, Aristoteles hay Descartes, triết học hiện sinh không nghiên cứu con người như đối tượng cũng như không trừu tượng hóa con người mà nghiên cứu con người cá vị, con người như một hiện hữu năng động trong đời sống, tức con người như một chủ thể (Tran, 2008, p.25). Chính vì thế chủ thể hiện sinh có những điểm chung sau đây:

Thứ nhất, triết học hiện sinh từ chối một định nghĩa cố định về bản chất của chủ thể tính. Chủ thể đã tồn tại trước khi có một bản chất nào đó. Mặt khác, họ cho rằng có một “cốt lõi” nằm trong mỗi chủ thể. Đối với Friedrich Nietzsche thì đó là “ý chí quyền lực” (Nietzsche, 2022), còn đối với Jean-Paul Sartre thì đó là những “dự phóng” (Sartre, 2015). “Con người trước hết là một dự phóng đang được sống về mặt chủ thể” (Sartre, 2015, p.33). Thông qua ý chí quyền lực hay những dự phóng, chủ thể liên tục đập đổ, đã phá những áp đặt quyền lực của người khác lên mình hoặc là phủ quyết thực tại quanh mình. Họ hủy diệt “bản thân” của trước kia, sáng tạo

một “bản thân” mới. Như vậy, chủ thể không hề là một thể cố định và vững chãi mà ngược lại, luôn trong quá trình liên tục hủy diệt – phân mảnh và sáng tạo – tái sinh.

Thứ hai, trong mối quan hệ với thể giới “khách quan” bên ngoài, các nhà hiện sinh phủ nhận sự tồn tại của một thể giới tuyệt đối, thể giới sự thật. Thể giới chỉ là thể giới khi nó hiện hữu cùng với tồn tại người. Chính vì vậy, chủ thể - khách thể là hai mặt của một đồng xu không thể tách rời. Một thể đang hiện hữu (Dasein) luôn thông qua quá trình “tiếp thông” (com-préhension) và “khai độ” (apéríté, die Of-fenheit) để mở ra thể giới khác (Heidegger, 1973). Tuy nhiên, khi phân tích mối tương quan giữa chủ thể hiện sinh và thể giới thì vấn đề tha nhân rất được xem trọng. Vì không giống thể giới vật chất “trơ lỳ, đặc sệt và đầy ứ” mặc cho con người định nghĩa và lý giải, tha nhân nói theo nghĩa hẹp thì cũng là một kẻ có ý thức, có quyền tự chủ giống như chủ thể hiện sinh. Nói theo nghĩa rộng, tha nhân chính là “cái nhìn” của văn hóa, của thời đại có khả năng khiến cho chủ thể hiện sinh đánh mất đi “ý chí quyền lực” (Nietzsche, 2022) để tự chủ cuộc đời mình mà sống một cuộc đời nhu nhược, hèn mạt, sống như những phồng thể. Tha nhân là một trở ngại mà con người siêu nhân hay con người hiện sinh phải vượt qua để được tự do. Tuy nhiên, việc có thể nhiệm hiệp được với tha nhân cũng hứa hẹn một con đường để con người đạt đến siêu việt. Tha nhân theo nghĩa hẹp hay nghĩa rộng đều có mối tương quan phức tạp và sâu sắc, vừa sinh thành vừa hủy diệt với chủ thể hiện sinh.

Như vậy, mỗi một bình diện tương tác của chủ thể đều có thể mang những tác động phức tạp đến tính chủ thể. Thông qua việc phân tích những biến đổi của tính chủ thể sau những tương tác phức tạp ấy, bài viết muốn thông qua đó tìm hiểu hành trình của chủ thể hiện sinh đạt được tính tự do của mình. Đó là hành trình mà chủ thể phải đối diện với chính mình và tha nhân. Mỗi một mối tương quan đều có những tính chất khác nhau, vừa ngăn trở vừa trợ giúp chủ thể đạt đến tự do, vừa hủy diệt vừa sáng tạo chủ thể. Cũng có thể xem mỗi mối tương quan là một hành trình tiếp diễn giữa hủy diệt và sáng tạo, giữa lưu đầy với tự do.

Nhân vật xung “tôi” là nhân vật trung tâm khi phân tích vấn đề chủ thể hiện sinh trong trường ca *Ngụ ngôn của người đăng trí*. Có thể nói, nhân vật trữ tình này là trung tâm của quá trình khám phá nội tâm và tương tác với thể giới, rất thích hợp để phân tích tính chất chủ thể hiện sinh. Tuy vậy, nhân vật “tôi” trong trường ca này không có định mà ngược

lại luôn có xu hướng “phân mảnh” ra thành những “phân thân” khác nhau như “người đăng trí”, “người say rượu” trong những chiều kích không gian đặc biệt - không gian thần thoại. Tính chất phân mảnh này cũng là một tính chất quan trọng của chủ thể hiện sinh. Vì thế, để phân tích tính hiện sinh của chủ thể một cách toàn vẹn, nhân vật “tôi” được phân tích cùng với nhân vật phân thân của “tôi” như là “người say rượu”, “người đăng trí”.

2.1.2. Ảnh hưởng của bối cảnh xã hội lên vấn đề chủ thể hiện sinh trong trường ca *Ngụ ngôn của người đăng trí* của Ngô Kha

Ngô Kha (1935 - 1972) trưởng thành trong thời kỳ tao loạn của dân tộc. Kháng chiến chống Pháp kết thúc không được bao lâu thì kháng chiến chống Mỹ đã bắt đầu. Sự can thiệp của Mỹ vào tình hình Việt Nam đã khiến cho xã hội Việt Nam có sự biến chuyển sâu sắc, mà dễ thấy nhất chính là sự phân chia hai miền Nam Bắc với mỗi miền là một chế độ chính trị khác nhau. Cuộc chiến đã gây ra một trận khủng hoảng trong tư tưởng của giới trí thức, khi họ gần như bị ném vào một thực tại khốc liệt và cam go của cuộc chiến - một thực tại mà họ không thể hiểu được. Chính bối cảnh khốc liệt và phi lý của xã hội như “mùa hạ đốt tim tôi thành khói trắng” (Ngo, 1969, p.18) đã khiến các nhà thơ cất lên “lời đồng ca” đầy suy tư về thân phận hữu hạn của con người, tình trạng lưu đầy của con người trong thể giới (phi lý). Phạm Công Thiện cảm khái “hiu hắt quê hương có bến hồng” (Phạm, 2024, tr.21), “tôi về phố động những chiều hư vô/ đời đi trên những nắm mồ/ đau tìm em hát cơ hồ khăn tang” (Phạm, 2024, p.22); Nguyễn Đức Sơn cảm tưởng “Khi ý thức mặt đất này dang dở/ Ta vội chìm trong bóng nguyệt mang mang/ Khi chấp nhận một ngàn lần đổ vỡ/ Ta một hồn đắm đuối giữa hoang mang.” (Nguyễn, 1972, p.5); Thanh Tâm Tuyền cũng cảm nhận được hiện thực đó chính là một bãi “cát lầy” (Thanh, 1967).

Trong cái khốc liệt của thời đại, giới trí thức trong đô thị miền Nam bấy giờ đứng trước những khủng hoảng hiện sinh sâu sắc. Họ phải chọn lựa giữa phản kháng trong âm thầm bằng cách giữ ý kiến riêng hoặc là dấn thân vào các phong trào xã hội. Chủ thể hiện sinh vì thế là những chủ thể ưu tư – họ ưu tư, họ tìm kiếm nội tại bản thể nhằm mình xác được một lựa chọn chân thực để không phải hối hận. Họ cũng có thể xem là những chủ thể nổi loạn – nổi loạn khi cố giữ cho mình những tiếng nói riêng, những suy nghĩ riêng, nói một thứ ngôn ngữ khác để biểu đạt thực tại cuộc chiến và biểu đạt chính mình. Đặc điểm của hai kiểu chủ thể này thể hiện rất rõ trong tác phẩm *Ngụ ngôn của người đăng trí* và biểu

hiện khác nhau trong những tương quan khác nhau: tương quan với chính mình và tương quan với tha nhân. Mỗi một mối tương quan chính là hành trình chủ thể ưu tư và nổi loạn nhằm tìm kiếm một câu trả lời chân thực cho chính mình, tìm thấy một giọng nói riêng của mình trong một thực tại chiến tranh khốc liệt và hỗn loạn, một thực tại nơi những thân phận người bị chi phối bởi biết bao áp lực từ chính mình cũng như là tha nhân.

2.2. Chủ thể hiện sinh trong trường ca *Ngụ ngôn của người đăng trí trong mối quan hệ với chính nó*

2.2.1. Chủ thể hiện sinh với sự phân rã của bản thể

Sự phân rã theo Martin Heidegger xuất phát từ việc chủ thể bị xao lãng hoặc mất đi ý thức sâu sắc về mình và đấng rơi nhận thức về nhân vị. Ý thức không còn được khu biệt ở riêng chính mình mà bị phân tách, chia nhỏ với trách nhiệm và gánh nặng xã hội. Chủ thể ngập chìm trong thế giới và không nhận thức sâu sắc, rõ ràng về sự thực tồn của mình, nó bị thường nhật cuốn vào, xoay chuyển, Martin Heidegger gọi đó là “verfallen” (Heidegger, 1973). Nhìn từ “tôi” trong *Ngụ ngôn của người đăng trí*, ngoài một số phân đoạn xưng tôi, “tôi” còn xuất hiện dưới bản thể của người đăng trí và người say rượu. Hai bản thể này được truy xuất từ vô vàn khả thể khác, để hiện ra và thực hóa hữu thể vì trước hết với sự ràng buộc của ý thức chủ thể, rằng một hữu thể muốn tồn tại thì phải xuất hiện dưới một bản dạng nào đó. Ngoài ra, sự phân rã còn xuất hiện trong tác phẩm bởi bị chi phối từ sự lựa chọn của chủ thể khi “bị ném” vào một trạng huống phải đối mặt với chiến tranh. Trong trạng huống này, đời sống như mặc định sẵn cho chủ thể một vị trí, để tiếp tục tồn tại và hiện ra với vị trí đó, chủ thể phải hy sinh một khả thể bản thể có khả năng tương ứng với nó. Mặc dù trong chủ thể còn tồn tại vô số những khả thể bản thể khác.

Ngụ ngôn của người đăng trí mở đầu bằng một thông báo về cái chết của “người đăng trí”: “Bây giờ tôi mang hoa đến dòng sông/đọc diễn văn truy tặng người đăng trí”(Ngo, 1969, p.5). Việc “truy tặng” không thể minh xác rằng đó là hành động của một người đối với một người hay một bản thể này với một bản thể khác của một người. Tuy nhiên, hành động “truy tặng” là xác định về một sự từ giã và cũng là sự kiện đánh dấu một chuyển biến, một bước ngoặt trong hành trình của “tôi”. Đây là cách xuất hiện của chủ thể dưới một bản dạng mà chính chủ thể đang tri nhận. “Tôi” hành động theo tính chất đăng trí, hành trình của “tôi” là một hành trình đăng

trí với hàng loạt các sự kiện đứt gãy, cắt dán và không thể phân định giữa mộng và thực. Trước hết, hành động đăng trí được đánh dấu bởi sự kiện được “tôi” nhận thức ở cuối phần I: “tôi vụt chạy bỏ linh hồn ở đó” (Ngo, 1969, p.10), “tôi lạc vào miền vô vi” (Ngo, 1969, p.10). Bắt đầu vào phần II, “tôi” có những suy nghĩ và hành động khác lạ: “tôi đem đến thời gian để lấy chiêm bao/ hằng đêm thấp nển đi vào giấc ngủ/trang sách mở trên gối/tôi thấy những cánh đồng bình thản vô cùng/ những chiếc chân mọc dài của cao nguyên/ [...] / tôi hay nói chuyện về những dòng chữ ngụ ngôn/ những dòng chữ chảy từng hàng não sống” (Ngo, 1969, p.11-12). Có thể nói, sau ý định “truy tặng” người đăng trí bất thành “bỏ hoa tôi mang đến dòng sông bây giờ đã héo” (Ngo, 1969, p.11) thì “tôi” đã bắt đầu nhập cuộc và mang theo tính chất đăng trí.

Tính chất đăng trí thâm nhập vào chủ thể đồng thời như một phương thức để lãng quên - cố xóa trắng “ánh lửa chiến tranh” trong thế giới tinh thần, đồng thời cũng là một cách tạm quên lãng nỗi cô đơn hiện sinh. Đăng trí như là một phương án hiện sinh, một phương tiện trú ngụ tinh thần của chủ thể, đặc biệt là hiện tồn trong trạng huống bức bách và lưỡng nan trong chiến tranh. Có thể nói, đăng trí là sự hóa thân, sử dụng một khả thể bản thể để đối ứng với thực tại và chính thực tại khởi nguồn để buộc chủ thể hy sinh một khả thể bản thể để thích ứng và tiếp tục hiện tồn. Chủ thể không từ chối những khả năng trở thành và trở thành cũng là cách chủ thể tồn tại.

Đăng trí, ngoài sự lãng quên, còn thể hiện sự phân ly nội tại giữa “tôi” và một “tôi” khác. Sự phân ly tạo sự biệt lập của các miền ý thức, cùng với đó cấu trúc nội tại cũng phân tách không ngừng. Chủ thể “vụt chạy bỏ linh hồn” (Ngo, 1969, p.10), lạc vào “miền vô vi” (Ngo, 1969, p.10) và bắt đầu bước vào trò chơi đầy tính chất đánh cược: “tôi đem đến thời gian để lấy chiêm bao” (Ngo, 1969, p.11). Sự đối hoán này là một ý thức lạ và là một mạo hiểm chủ động. Đây là hành động không chỉ của người mắc bệnh quên lãng, mà còn thể hiện một sự phân ly nội tại sâu sắc – một cách chủ động và chủ thể chấp nhận nó. Bên cạnh đó, “tôi bỏ một mình tôi ở lại” (Ngo, 1969, p.12), sự kiện quyết đoạn tuyệt với một “tôi” để tìm kiếm “tôi” khác là một chọn lựa hay một ý thức chủ động dần nhập, nhưng nó cũng đánh dấu một sự ly tán, một sự nứt rạn nội tại. Chủ thể ở đây không còn bảo toàn tính toàn thể, thống nhất, mà là một chủ thể phân rã, ly tán, không ngừng xóa bỏ chính mình và tự xác định lại mình. Cuộc lữ hành của chủ thể “tôi” thể hiện sự phân rã nội tại nhưng đồng thời đó cũng là hành trình minh định lại mình, xác tín hiện hữu.

Bên cạnh đăng trí, thì say rượu cũng là một phương án hiện sinh của chủ thể. “Thời gian ngủ trong vùng cô liêu khi con say ngã xuống” (Ngo, 1969, p.22), thời gian chỉ tiếp diễn khi con say thức dậy. Say là lúc con người “sống” nhất, khi con say tàn thì sức sống cũng cạn. Con say tạo nên năng lượng, động lực, tạo nên sức bền cho hành trình của chủ thể; khi con say “ngã xuống”, chủ thể không còn tự tin trong hành động. Chủ thể hành động với năng lượng của cơn say, cơn say có khả năng điều khiển, định hướng, hấp dụ. Con say làm chủ tuyến hành trình của chủ thể. Say như một cách quên, rượu chính là phương tiện để chủ thể trốn chạy khỏi thực tại để nhập vào mộng. “Đăng trí” và “say rượu” là những lựa chọn hóa thân của chủ thể, khi phải đối mặt với thực tại khắc nghiệt.

Sự phân rã tạo nên sự đồng hiện của các sự kiện, trong đó mỗi chủ thể đều có vị trí và vai trò nhất định. Tuy nhiên, một sự kiện bất kỳ xảy ra không chỉ tương ứng và nằm trong phạm vi quan hệ với một chủ thể mà nó còn nằm trong mối liên kết và thông hiệp với các chủ thể xung quanh hoặc các bản thể được phân rã từ chính nó. Kết quả của sự phân rã một mặt có thể thấy được sự tan rã, một mặt lại đem lại một sự tương tác và liên kết với các bản thể, với mỗi quan hệ chặt chẽ. Sự “rơi xuống” là kết quả của việc chủ thể mất đi ý thức sâu sắc về mình khi đối mặt với gánh nặng. Khi chủ thể chấp nhận sự hiện hữu của một khả thể và để hiện ra, thì chủ thể đã tin tưởng vào khả năng của nó nhưng đồng thời cũng khước từ những khả thể khác. Sự phân rã ở đây, theo một mức độ nào đó đã phân ly ngay chính trong chủ thể, trước khi một khả thể bản thể nào đó hiện ra và với sự mang vác nặng nhọc từ gánh nặng mang lại. “Đăng trí”, “say rượu” là khả thể bản thể được hiện ra hoặc được hành động dựa trên tính chất của chúng. Chính từ việc hiện ra, chúng đã phân ly trong chủ thể trước khi nó phân ly giữa “tôi” – “người đăng trí”, “người say rượu”.

So với thực tại, thế giới trong trường ca là một thế giới xa lạ và phi lý. Mỗi cuộc phiêu lưu là một lần phân ly với thực tại. Tuy nhiên, mỗi lần chủ thể hiệp nhập vào cuộc phiêu lưu đầy biểu tượng ấy là mỗi lần chủ thể khám phá một chiều sâu của thực tại cũng như khám phá một phương diện của bản thân mình. Mỗi một thế giới đều đầy biểu tượng và đậm phi lý: “ngày nằm bệnh tôi mơ thấy vòng tay núi/ khúc hát ngu ngơ của bông lau/ tháng giêng từ già thuốc đắng đi tìm cô may/ tôi không thấy nàng mặc áo chim/ chỉ có người hư vô và mặt trời” (Ngo, 1969, p.5-6), “chập chờn cơn ác mộng/ người con gái gõ từng tiếng lên sọ dừa/ chúng tôi đồng ca/ con đã điều mang cánh tay người yêu trở lại” (Ngo,

1969, p.15). Mỗi thế giới ấy đều nỗ lực tạo ra những khả thể ngôn ngữ để biểu đạt một thực tại phi lý đã nằm ngoài diễn đạt, diễn giải của con người. Chính điều này đã tạo nên *sự biến*, khác biệt với kiểu ngôn ngữ thông thường, tạo nên những biến cải và đổi mới – những khả thể biến dị, nó phá bỏ trật tự, logic; nó lệch ra khỏi chuỗi ngôn ngữ để tạo sinh những nghĩa mới. Nó là một nỗ lực đi tìm một phương thức biểu đạt khác về thực tại. Nói như thế, phân rã là hủy diệt nhưng đồng thời cũng là sáng tạo. Các yếu tố siêu thực trong tác phẩm ngoài việc khai thác và tìm về bản đồ phức tạp của tâm hồn thì nó cũng mang tinh thần hiện sinh sâu sắc. Điều đó đã cho thấy một tinh thần dân thân không đầu hàng của con người trước những hạn định ngôn ngữ và không khuất phục trước cuộc đời – luôn truy tìm những phương thức, dù đầy thách thức, để thể hiện được căn tính và sáng tạo, kể cả trước tình cảnh đặc biệt của đất nước và cả phương diện nghệ thuật.

2.2.2. Chủ thể hiện sinh đi tìm căn tính của bản thân qua sự sáng tạo

Với ý niệm “Ta rao giảng với các người về Siêu nhân. Con người là cái gì cần phải được vượt qua” (Nietzsche, 2021), Friedrich Nietzsche khai mở những kiến giải về chủ thể hiện sinh, tức con người vượt lên chính mình và vươn lên thành “siêu nhân” - mang lý tưởng của người hùng. Soi chiếu con người như hữu thể tồn tại và gán cho vũ trụ ý nghĩa theo quan điểm của mình, hữu thể ấy có chủ thể tính riêng biệt, một căn tính (identity) độc nhất. Để truy tìm đến tận cùng căn tính, chủ thể hiện sinh tự quyết dân thân vào con đường sáng tạo nên “nhân vị độc đáo”, tự định nghĩa và khai mở bản thể. “Anh em ơi, ý chí giải phóng chúng ta: chính ý thức là sức sáng tạo. Anh em phải học sáng tạo đi” (Nietzsche, 2021, p.291). Chủ thể hiện sinh trong *Ngụ ngôn của người đăng trí* đã thể nghiệm chính mình trong mọi khoảnh khắc sáng tạo - tự sáng tạo: “tôi và người say rượu hát bài ngụ ngôn” (Ngo, 1969, p.6). “Tôi” cùng “người say rượu” đồng hành trong hành trình dân thân này, còn sự song hành với niềm cô độc, nỗi ưu hoài miên man. “Than nuôi dưỡng người say rượu/ như tôi hằng nuôi dưỡng sự cô đơn” (Ngo, 1969, p.7) chủ thể chấp nhận trạng thái sống cùng cô đơn, xem cô đơn là nguồn sống di dưỡng ý chí kiên cường trên con đường sáng tạo.

Để hiện sinh, chủ thể ý thức được trạng thái tồn tại của mình trong mối tương quan với các thực thể khác, cái nằm ở vùng biên của chủ thể - tôi: là “tri thức”, “thị sĩ” với những niềm mộng chẳng đoán định được. Các chủ thể tính trong trường ca chấp nhận và thỏa hiệp với cô đơn, trống rỗng, hư vô.

Không đơn thuần chỉ là trạng thái đó là không gian hiện sinh để nhân vật đối diện với cái tôi của tiềm thức, sáng tạo nên chính mình, tự phá vỡ khuôn mẫu rỗng tuếch để có thể trở thành cái mình sẽ là. “Tôi lạc vào miền vô vi” (Ngo, 1969, p.10) gắn liền với cô đơn luôn là không gian của những hư hao và nhập nhòa. Thực tế hiện sinh đau khổ và phi lí. Nơi mà “tôi vụt chạy bỏ linh hồn ở đó” (Ngo, 1969, p.10), với đầy rẫy “vết thương này lộc”, những cái chết tình cờ và bao cuộc giáp mặt tử thần. Sáng tạo bằng sự cô đơn, chủ thể hiện sinh phải dần thân vào cuộc “siêu việt”, mang vác trách nhiệm tự thân. Cũng như Schopenhauer, theo Friedrich Nietzsche “vũ trụ chỉ là cái nhìn của ta” (Samuel, 2004, p.280) và cách thức nhận một vũ trụ quan cho riêng mình là nhận về đời sống nhất định. Từ quá trình phân rã bản thể vào “miền vô vi”, “sa mạc”, “bãi bồi” hoang liêu tôi đã tự “đọc diễn văn”, “hát bài ngụ ngôn” - những tác phẩm sáng tạo nên sự hư vô, cái chết và cả những giấc mộng dài thi vị đem đến chuỗi sáng tạo nghệ thuật ôm ấp đầy khát vọng - “những đóa hoa nở ra trí thức/ những đóa hoa nở ra thi sĩ/ trang sách mở đầy các kén” (Ngo, 1969, p.12). Khuôn thức sáng tạo của chủ thể tồn tại như cách con người “nói chuyện về những dòng chữ ngụ ngôn [...] những dòng chữ khai sinh” (Ngo, 1969, p.12), tất thấy mọi hành động sáng tạo đều khê khàng trong từng khoảnh khắc hiện hữu. “Đọc diễn văn”, “hát bài ngụ ngôn”, “nói chuyện về những dòng chữ ngụ ngôn” phát gọi nên sự chuyển động tuần tự từ tư duy, suy ngẫm đến kiến tạo thông diễn qua giao tiếp giữa tôi và em gái, trí thức, thi sĩ,... Và để khởi phát cho cuộc diễn trình bài đọc ngụ ngôn, chủ thể tôi nhập cuộc vào “con mộng du của người đăng trí dưới mưa rào” (Ngo, 1969, p.20), thân hành trong “những cuộc hành hương ban đêm của lá vàng” (Ngo, 1969, p.20). Không gian hoang vu, lay lắt như chốn lưu đày, “giữa hoang hà tĩnh vật” (Ngo, 1969, p.19), tôi thanh tẩy, gột rửa bản thể mình qua cơn mưa rào, từ thân thể đến tâm thức được trở về với sự trinh nguyên, sơ bạch. Sự chuẩn bị nghiêm chỉnh cho cuộc trình diễn sáng tạo chính là sự hồi quy quá khứ thuần nguyên, vì thế bài ngụ ngôn trở nên thiêng liêng, độc nhất trên hành trình này. Xuất phát từ hư vô, tôi sáng tạo nên ý nghĩa trên chính nền tảng của mọi hủy diệt, đứt gãy và chấp vạ. Chính sự “vươn lên” - sự sáng tạo hiện sinh, con người đã chấp nhận đi vào cuộc hiện sinh khác, tái sinh chính mình trong một thực tại mộng ảo, hư huyền: “tôi đem đến thời gian để lấy chiêm bao/ hằng đêm thấp nền đi vào giấc ngủ” (Ngo, 1969, p.11).

Trong niềm hư không, giấc chiêm bao huyền hoặc, tôi vẫn hằng thấp nền để lần vào trang sách -

nơi nhân vật nhận cảm về sự bình yên, thanh thản. Tôi được sáng tạo nên cũng từ những dòng chữ ngụ ngôn, những dòng chữ đã khai sinh nên miền kí ức nở hoa. Chính những đóa hoa ấy lại nở ra trí thức, thi sĩ, cái kén với bao áp ú, hoài mộng về tình yêu. Như một minh định về sự độc đáo ở bản sắc của chủ thể tính. Giữa những hư không, lấp lửng và vô nghĩa thì tôi vẫn mong ước sáng tạo nên chất thi vị, nguồn sống mãnh liệt. Soi chiếu dưới triết học ý chí của Friedrich Nietzsche, chúng ta, chủ thể tôi chính là những người nghệ sĩ, là thi sĩ, là trí thức, những người tìm kiếm sự thật. Chủ thể tôi đã “đánh thức năng thơ và người thợ mộc” (Ngo, 1969, p.13), sáng tạo nên những khả năng mới của cuộc sống. Như một khế ước trong hành trình sáng tạo, “tôi bỏ một mình tôi lại [...] tôi khép kín giới hạn/ đánh thức năng thơ và người thợ mộc” (Ngo, 1969, p.12-13). Chính sự tái sinh bản thể trong giấc mộng dài huyền hoặc, tôi lựa cho tiếp tục cuộc sáng tạo hiện sinh này bằng cách rũ bỏ đi chính mình của quá khứ, hư hao và trống rỗng trước kia, tước bỏ khi chiêm bao đã hoàn tất. Con người ý thực tự “khép kín giới hạn” không phải chối từ mối tương quan với các chủ thể khác mà họ tự xác quyết nên căn tính mới cho chính mình tồn tại, trong một vòng hiện sinh do chính mình khám phá, “tôi xây mái linh hồn/ cho thân thể tôi trú ngụ” (Ngo, 1969, p.13). Do vậy với “lý tưởng người hùng”, chủ thể hiện sinh đã vượt bỏ, giải phóng khỏi khuôn thức mòn cũ trong ý chí, sáng tạo nên sự tự do ngay chính nội tại, từ đó tái sinh chính mình trong những vụn vỡ, phân mảnh của chiêm bao mộng ảo.

Trong hành trình sáng tạo, chủ thể tính vươn lên bằng những hoạt năng, hủy diệt đi giá trị cũ và biến cái phủ định thành quyền lực khẳng định: “kẻ sáng tạo phá vỡ tan tành những tấm bảng ghi những giá trị cũ” (Nietzsche, 2021). Gilles Deleuze đã tái diễn giải quan niệm này của Friedrich Nietzsche: “Kẻ sáng tạo các giá trị không tách biệt với kẻ hủy diệt, không tách biệt với một tội đồ hay một người phê phán: phê phán các giá trị đã được thiết lập, phê phán các giá trị phản ứng, phê phán sự hèn hạ” (Deleuze, 2007, p.120). Do vậy, các chủ thể thể nghiệm giá trị sáng tạo qua sự hiện hữu của chính mình, đồng thời họ chất vấn lại những trạng thái đã tồn tại trước đó, thậm chí tự quyết dỡ bỏ giá trị niềm tin đã không bền vững. Đời sống hiện sinh của các chủ thể tính hiện hữu ở không gian vô tận của sự cô đơn, miền vô vi, mờ mịt nơi sa mạc. Thực tế hiện sinh chính là hoang mạc. Đó chính là nơi trú ẩn tâm linh của quý dữ, những bậc thánh khổ hạnh và cô đơn. Chủ thể tính luôn trong trạng thái tự hoàn thiện và phân rã chính mình. Như kẻ hành khất phiêu lưu

biên biệt qua sa mạc, chủ thể hiện sinh liễu lĩnh với những dự phóng của mình: “tôi cười lạc đà qua rừng gió” (Ngo, 1969, p.13), “kẻ hành khất lẫm bước tự do” (Ngo, 1969, p.38), liễu lĩnh sáng tạo cuộc đời trong tiềm thức, tự quyết gánh vác,... Trong hành trình hiện sinh, con lạc đà song hành cùng các chủ thể. Những dấu vết của lạc đà trên con đường sáng tạo này vừa biểu tượng cho sự cô đơn vừa là sự riêng biệt của bản thể, “nhân vị độc đáo”. Tôi lặng lẽ đơn độc, khiêm nhường chấp nhận tất thảy mọi nỗi đau và một mình vươn lên trực diện với sự thật cay đắng. Sự thật của những bi kịch về chính mình, tình yêu và nghệ thuật. Tựa như tiếng “văng” không biết nói “không” của lạc đà, chủ thể tỉnh tâm niệm luôn gánh vác trách nhiệm, lý tưởng, chấp nhận thực tế như nó vốn là. Đó là phương thức để tôi vươn lên chính mình. Do đó, các chủ thể nương vào đăng trí để hiện sinh. Ngay chính sự quên mình là ai, chủ thể bắt đầu khai mở một đời sống hiện sinh khác. Tựa như người đăng trí trong trường ca, nhà thơ Trần Vàng Sao phóng chiếu nhân vật “tôi trong *Bản thánh ca của một tên hề mất trí là thi sĩ hay là Sự tích tôi làm hề* thành “kẻ hề mất trí” sáng tạo nên chính mình bằng cách “đọc thơ giữa đám đông ca ngợi mình/ thăng hề mất trí trúng số an ủi” (Tran, 1981). Tuy nhiên, khác với hình ảnh con người nổi loạn và sáng tạo nhằm tập trung một cộng đồng như hình ảnh “tên hề” trong thơ Trần Vàng Sao. Con người nổi loạn và sáng tạo của Ngô Kha là con người sáng tạo tự thân, con người sáng tạo ra một thế giới xa lạ cho mình và vì mình. “Tên hề mất trí” của Trần Vàng Sao là một chủ thể sáng tạo để dần thân, còn “tôi” của Ngô Kha vẫn là chủ thể sáng tạo để ưu tư và qua đó nổi loạn trong tư tưởng.

Hay “tôi” trong *Thi sĩ* của Nguyễn Đức Sơn tự lòng đa mang mà đi vào cõi bất diệt, hoang tàn, cô liêu, chính anh rời bỏ thực tại, nhập cuộc kiến tạo sự hiện hữu trong không gian của miền hư vô: “khi ý thức mặt đất này đang dờ/ ta vội chìm trong bóng nguyệt mang mang/ khi chấp nhận một ngàn lần đổ vỡ/ ta một hồn đắm đuối giữa tan hoang” (Nguyễn, 1972, p.5). Đăng trí chính là phương thức hiện sinh của các chủ thể tỉnh. Họ đăng trí nhằm tước bỏ đi dấu vết tâm lý về sự tồn tại trước đó, hướng đến sự tự do ngay cả trung tâm lẫn ngoại vi của đời sống hiện sinh. Nói về tự do trong chủ nghĩa hiện sinh, đó chính là yếu tố cốt yếu trong chủ thể tỉnh.

Hành trình sáng tạo của những chủ thể đăng trí trong trường ca luôn nhọc nhằn với nhiều cay đắng và bất toàn. Những mảnh vỡ từ tình yêu, nghệ thuật đến bản sắc của chủ thể tỉnh được gom nhặt và kết tinh lại. Sáng tạo hiện sinh không đơn thuần tạo nên các giá trị mới mà còn là sự lựa chọn giữa các khả

thể để dần thân, tự khám phá, vượt lên và định nghĩa mình. Không cần theo mẫu hình người hùng của thời đại, chủ thể hiện sinh dần thân dám đương đầu và tự quyết trên con đường sáng tạo riêng như sự lựa chọn tuyệt đối. Phiêu lạc giữa hình dung kỳ ảo, mộng huyền và hư không của thực tế, người đăng trí tự sáng tạo nên thế giới với những khả năng tồn tại và ý nghĩa tự trong cách nhìn của chính mình.

2.3. Chủ thể hiện sinh trong trường ca *Ngụ ngôn của người đăng trí trong mối quan hệ với tha nhân*

2.3.1. Chủ thể hiện sinh trong mối quan hệ với tha nhân qua sự gián cách

Quá trình đi tìm và xác lập chủ thể tỉnh của “tôi” gắn liền với quá trình chủ thể tách dần ra khỏi thế giới của tha nhân, dần thân vào bản thể bằng thế giới chiêm bao. Tách mình ra khỏi thế giới, chủ thể hướng đến một tự do toàn vẹn và triệt để. Thậm chí, ngay cả sự thông dự tri kỷ của chủ thể với nhân vật trữ tình “em” thực chất cũng là biểu hiện của sự gián cách cao độ giữa chủ thể và tha nhân.

Giải thích về tha nhân, Sartre đưa ra định nghĩa “cái nhìn”. Với ông, tha nhân là cái nhìn (Sartre, 1956, p.254). Tha nhân chính là cái nhìn đến với chủ thể, khiến chủ thể cảm nhận được mình bị nhìn. Như vậy tha nhân không bó hẹp trong con người. Thực chất, ánh mắt của một con sóc, một con chó cũng khiến cho chủ thể cảm thấy mình bị nhìn, do đó cũng trở thành tha nhân. Cái nhìn của tha nhân mà chủ thể ý thức được, cũng như cái nhìn tha nhân của chủ thể tạo nên cái tôi bị tha hóa trong mỗi chủ thể. Đây là một bộ phận cấu thành cái ngã - cái tôi, vì thế không cách nào con người thoát khỏi cái tôi bị tha hóa (Sartre, 1956). Chính vì cái nhìn của nhau, con người phải chịu đựng cuộc sống sống sượng và trơ lỳ - một cuộc sống địa ngục, nhưng cũng chính nhờ cái nhìn của chủ thể áp đặt lên đối tượng - một cái nhìn tự phát, tự do và chủ động, chủ thể phát hiện ra mình bị “lưu đầy” trong địa ngục. Một cách súc tích, Sartre kết luận “Tha nhân là địa ngục” (Sartre, 1944, p.47).

Sự gián cách với tha nhân trong *Ngụ ngôn của người đăng trí* trước hết thể hiện ở tình trạng lưu đầy của chủ thể trong thế giới. Tình trạng lưu đầy bộc lộ đầy đủ tính tự do ngục tù của một chủ thể không thể hòa nhập với thực tại - ở đây là thực tại chiến tranh. Thực tại của *Ngụ ngôn của người đăng trí* là một thực tại khốc liệt, đan xen những vô nghĩa và phi nhân. Bằng những “bài ngụ ngôn” - thực ra là viễn tượng chính mình, chủ thể nhận thức rõ hơn hết tình trạng vô nghĩa đang diễn ra. Dường như có một áp lực khủng khiếp đến từ thời đại, từ nỗi giống “nòi

giống là gì”, thực chất là từ những “cái nhìn”, khiến người ta lao vào cõi hủy diệt. Thế giới quanh chàng hoặc là đầy tính hủy diệt “chỉ có hỏa châu/đám mù mắt tôi” (Ngo, 1969, p.27), “tuổi thơ tôi/chỉ là những đốt xương trắng” (Ngo, 1969, p.15) hoặc là im lặng trở lại như đá sỏi, chết chìm thành những ngục tìn: “những bức tường trắng đã liêu trai/những gương mặt diễn viên thời khuyết sử” (Ngo, 1969, p.19). Những con người trong chiến tranh qua mắt tác giả trở thành những bức tượng đá vô hồn, im lặng, trở thành những kẻ tử tù của thời đại: “đứa con trai khoác áo chim hồng bay qua đỉnh núi/với cái chết từ bi như thạch cao” (Ngo, 1969, p.26), “em ôm vành khăn tang/cúi đầu làm con gái Việt Nam” (Ngo, 1969, p.26), “đoàn từ tù cất nhịp hát hò lơ/đoàn từ tù đi vào trong núi đá”, “tổ tiên ta chết đi làm phân bón” (Ngo, 1969, p.44-45). Con người trở thành diễn viên, trở thành những bức tượng thạch cao của số phận, của những ngục tìn, của thời đại. Thời đại là gì nếu không phải là cái nhìn từ tha nhân? Là một chủ thể tự do, chàng nhận ra tất cả những điều ấy. Chàng nhận ra mình đang sống trong địa ngục “về nỗi buồn chúng ta/chung thân làm loài bò sát” (Ngo, 1969, p.23). Chính vì thế chàng lựa chọn cách đăng trí và chiêm bao như một cách thoát khỏi thực tại. Chàng chọn lựa như một người tự do và đây tự phát khỏi cái gọi là định mệnh chiến tranh trong giấc mơ tiên sử “tôi vụt chạy bỏ linh hồn ở đó” (Ngo, 1969, p.10), chàng dành hầu hết thời gian cho chiêm bao thay vì “đồng hóa” bản thân với tha nhân: “tôi đem thời gian đổi lấy chiêm bao” (Ngo, 1969, p.11), “tôi bỏ một mình tôi ở đó/nhà mọi người giờ này đều đã úp mái” (Ngo, 1969, p.12). Chàng chọn cho mình vị trí là người yếm thế, người ngoài cuộc, là kẻ “tiền đưa bạn bè từ già cuộc sống” (Ngo, 1969, p.26), “tiền đưa người thân yêu từ già vũ trụ” (Ngo, 1969, p.23) - một kẻ bên lề với những giấc mộng tiên tri, với tự do như lưu đày và đau khổ. Chàng chọn cô đơn, chàng chọn ngôn ngữ “cho người yếm thế” (Ngo, 1969, p.47), chàng chọn “thoát khỏi vùng phán xét của loài người” (Ngo, 1969, p.18). Chàng chọn sống trong thế giới viễn tượng đầy siêu thực và huyền ảo. Nhưng thế giới ấy - cái nhìn của chàng, lại chính là thứ “ngôn ngữ” vạch trần rõ ràng nhất hiện thực ngục tù và hủy diệt, cũng là thứ khiến chàng gián cách và cô lập vô cùng với tha nhân ngoài kia. Gián cách khỏi thế giới là một quá trình vươn đến tự do.

Trong trạng thái lưu đày giữa thế giới và nỗ lực trốn thoát hoặc phủ nhận thế giới tha nhân ngục tù bằng những viễn tượng, “tôi” gặp “em” “người con gái”. “Người con gái” xuất hiện trong trường ca như một đối trọng của “tôi”, một thử thách đề tôi hiệp

thông và trở thành một thể “siêu việt” (nói theo Marcel) hay “tự ngã” (nói theo Sartre). “Thân phận của người con gái Việt Nam” dường như có gì đó tương đồng với thân phận ngoài cuộc, yếm thế của chủ thể hiện sinh trong chiến tranh. “Người con gái” cũng có thể là ảo vọng của chủ thể về một người tri kỷ, một người thấu hiểu, một kẻ giúp chủ thể vượt qua sự cô đơn của mình để đạt đến trạng thái toàn thiện. Hành trình cùng “em” đầy mộng mị và tự do “cây đàn thủy tinh chờ tôi qua dãy núi/đi thăm kỷ niệm/tôi cười lạc đà qua rừng gió” (Ngo, 1969, p.13). Nếu không phải tri kỷ hay nàng thơ thì cũng là tình yêu: “thiên đường không em như một bài ngụ ngôn” (Ngo, 1969, p.29), “đời đã chọn tình yêu làm bánh xe” (Ngo, 1969, p.29). Thế nhưng, thực chất, “tha nhân” mà ta hằng nỗ lực hiệp thông chỉ là ảo vọng của riêng tôi, sinh ra từ vị ngã: “người con gái lãng mạn/ném sợi tơ vàng/tôi đuổi bắt tôi” (Ngo, 1969, p.15). Bản chất của sự hiệp thông lại là sự gián cách cao độ. Tha nhân như một chủ thể luôn phủ quyết thô bạo bởi chính chủ thể tính của tôi. Chính vì thế, nỗ lực hiệp thông của “tôi” và tri kỷ hay người tình luôn kết thúc thất bại và cô đơn.

Theo Sartre, tha nhân sinh ra từ cái nhìn của ta với ngoại giới. (Sartre, 1956, p.254). Chính cái nhìn tạo nên “tha nhân”, nhưng cũng chính nó tạo nên khoảng cách vô cùng giữa chủ thể và tha nhân. Chính trong “cái nhìn”, tha nhân và chủ thể liên tục dự phóng về nhau, liên tục hy vọng về nhau để rồi liên tục thất vọng về nhau. Tha nhân mà “tôi” hiệp thông: từ tri kỷ đến người tình thực chất đến từ “cái nhìn” của “tôi” - đến từ vị ngã của chính tôi. Tha nhân không bao giờ được toàn vẹn như một chủ thể. Chính vì thế, sự nỗ lực thấu hiểu và hiệp thông với tha nhân luôn gắn liền với sự vỡ mộng. Tha nhân là những hiểu nhầm không hồi kết: “tôi lặng im níu cánh tay tôi mùa hạ/người con gái ghen tuông đốt khói đen nám mặt tôi” (Ngo, 1969, tr.16). Chính vì những dự phóng của ta và tha nhân luôn luôn vênh lệch nhau nên luôn luôn có sự hiểu lầm. Giữa ta và tha nhân luôn là một khoảng cách vô tận của hư vô và tự do.

Việc “tha nhân” trở thành đối tượng bị nhìn, mất đi tính chất chủ thể vốn có đẩy chủ thể vào cảnh ngộ cô đơn. Trong *Ngụ ngôn của người đăng trí*, “người con gái” chủ động bỏ đi đôi mắt “người con gái ném đồng từ trên bãi cát” (Ngo, 1969, p.14), trở thành đối tượng bị nhìn, đồng hóa với cái sa mạc khô liệt xung quanh “người con gái mang bộ mặt đồng đen” (Ngo, 1969, p.15), “người con gái héo hắt dưới ánh mặt trời” (Ngo, 1969, p.16). Sự biến mất của tha nhân như một chủ thể độc lập đẩy “tôi” vào tình thế cô đơn hơn bao giờ hết nhưng cũng tự chủ hơn bao

giờ hết. Anh ta một mình trong sa mạc “bây giờ chỉ còn sa mạc” (Ngo, 1969, p.15), – thứ ẩn dụ cho cuộc đời nhọc nhằn như địa ngục, trong sự lạc quẻ với những tiếng hoan hô chung quanh. “Sa mạc” chính là biểu tượng cho cuộc đời bị hư vô hóa hết thảy, bị phủ quyết hết thảy. Ngay trong tình yêu, “tôi” vẫn cô đơn “em vô tình như một lũ tinh ma” (Ngo, 1969, p.29), “tình yêu là xác chết/còn gì” (Ngo, 1969, p.30), “ta cầm trái tim em lay gọi/chỉ có máu đen chảy trên vùng cô độc” (Ngo, 1969, p.34). “Tôi” một mình, với chủ thể tính toàn vẹn, với tự do toàn vẹn, nhưng tự do ấy là phi lý. Bởi vì cuộc đời không có cái gì để tôi sử dụng tự do đi tìm ý nghĩa. Cuộc đời chỉ còn là một sa mạc trống trơn, khô cằn; còn “tôi” một mình với một tự do bị kết án. Trốn tránh khỏi thế giới, nỗ lực hiệp thông với năng thơ, với tình yêu không phải hiệp thông đích thực. Nó chỉ là một biểu hiện cao độ của sự gián cách. Sự gián cách ấy đưa chủ thể đến tự do, nhưng cũng đưa chủ thể đến sự cô độc kiệt cùng trong “sa mạc” cuộc đời. Tự do tuyệt đối của chủ thể phải bị trả giá bằng sự kết án trong phi lý tuyệt đối, trong cô đơn tuyệt đối.

2.3.2. Chủ thể hiện sinh trong mối quan hệ với tha nhân thông qua sự hiệp thông

Trong hành trình xác lập chủ thể tính, “tôi” không thể độc hành và biệt hóa, cô lập mình hoàn toàn mà không có mối liên kết và hiệp thông với tha nhân, thế giới. Chỉ khi chủ thể dần nhập và thông dự với tha nhân thì cuộc hiện sinh mới đạt đến trọn vẹn. Trong mối quan hệ với tha nhân, chủ thể hiện sinh hiện diện thông qua sự hiệp thông, tức chủ thể có mối liên kết và tồn tại trong tương quan với kẻ khác. Martin Heidegger luôn nhấn mạnh, con người không thể hiện hữu ngoài hiện diện của kẻ khác (Heidegger, 1973). Sartre nhắc đến “tha nhân” (l'autre) như một yếu tố không thể thiếu trong quá trình xác định cá vị (Sartre, 2015). Gabriel Marcel cũng đề cập đến sự hiệp thông chủ thể, với tuyên bố: “Nếu tha nhân không hiện hữu thì tôi cũng chẳng hiện hữu” (Marcel, 1927, p.206). Gabriel Marcel tập trung vào vấn đề liên chủ thể trong tư tưởng của mình, như Copleston nhận định: “yếu tố trung tâm trong suy tư của Marcel chính là những mối tương quan liên chủ thể. [...] Tư tưởng của Marcel thấm đượm những giá trị và ý nghĩa của những mối tương quan nhân vị” (Copleston, 1975, p.408).

Về bản chất, anh ta không thể hoàn toàn gián cách khỏi thế giới mà anh ta bỏ lại phía sau. Từ đầu tác phẩm, chủ thể đã nằm trong sự liên kết chẳng dứt với tha nhân. Tuy nhiên, mỗi phân đoạn, sự liên vị lại được thể hiện dưới những cách thức khác nhau. Trong khoảng đầu khi chủ thể bước vào cơn mơ,

mối liên kết với tha nhân dường như bị cắt đứt: “tôi bỏ một mình tôi ở lại” (Ngo, 1969, p.12), “tôi khép kín giới hạn” (Ngo, 1969, p.13), “tôi xây mái linh hồn/ cho thân thể tôi trú ngụ” (Ngo, 1969, p.13). “Tôi” chủ động đoạn tuyệt với tha nhân khi kết nối thất bại, “tôi” lâm vào trạng huống đang đối mặt với sự phân mảnh và nhập nhằng trong khi xác nhận nhân vị. Khi đặt các chủ thể trong tác phẩm dưới góc độ liên vị, đáng chú ý nhất, chính là giữa các chủ thể dường như có một sự hiệp thông vô hình và có mối liên hệ chẳng dứt. Tuy ở bề mặt văn bản, không hiển thị trực tiếp, nhưng ở bề sâu, các chủ thể như là một chuỗi liên kết ngầm. Xét ở góc độ nhất thể, các chủ thể khác là sự tán xạ của một chủ thể duy nhất: “tôi”. Nó tán xạ, phân mảnh, phân chiếu từ cái nhìn hay tái diễn giấc mơ bị gãy đứt của “tôi”. Xét ở góc độ cá vị, các chủ thể có những tính chất tương đồng: say, đàng trí, điên loạn và chủ thể nào cũng gánh chịu nỗi ám ảnh và thương tổn từ chiến tranh. Các mối liên kết dù mơ hồ nhất hay chưa từng gặp gỡ cũng có nỗi lo âu đồng quy: chiến tranh. Chủ thể chạy trốn khỏi chiến tranh bằng chiêm bao, nhưng trong chiêm bao chủ thể lại gặp lại chiến tranh, một cuộc trốn chạy thất bại và không thể thoát khỏi tha nhân. Đây chính là một liên vị ngầm. Ngô Kha như phát hiện một mối liên vị đặc biệt, sự hiệp thông không nhất thiết phải diễn ra trong sự kết nối trực tiếp hoặc một thông dự xảy khi chi khi “đặt trước mặt”, mà nó là sự gặp gỡ vô hình hay một liên kết ẩn giữa các cá thể.

Trong tương liên chủ thể, mỗi thông dự đáng kể và ảnh hưởng đến hành trình lữ hành của “tôi” nhiều nhất đó là tình yêu, đặc biệt là tình yêu với “em” “người con gái”. Từ khi “em” “người con gái” xuất hiện, sự “khép kín” của “tôi” dần được tháo dỡ. “Tôi” có mối quan hệ đặc biệt và có một mối liên kết kỳ dị với “em” “người con gái”. Khi “em” “người con gái” xuất hiện, bất cứ hoàn cảnh nào trong sự gặp gỡ với “tôi” thì “tôi” luôn rơi vào cấp bách và là nạn nhân – bị sự cưỡng bức tinh thần từ “em” “người con gái”: “người con gái ghen tuông đốt khói đen nám mặt tôi” (Ngo, 1969, p.16); “người con gái đâm mù mắt tôi” (Ngo, 1969, p.17). Trong tình yêu lạ thường này; một mặt nó để lại trong “tôi” sự khiếp đảm, mặt khác lại thôi thúc “tôi” dần thân: “bây giờ tôi chẳng còn là mối gặm mòn sách trên ghế cũ/ tôi là thuyền độc mộc khuấy nước trường giang” (Ngo, 1969, p.25). Đây không phải một sự chuyển dịch đột ngột, nó là một chuyển dịch được tác động liên tục và lâu dài từ tình yêu. Đối với “tôi”, trong tình yêu mang lại đồng thời các chiều hướng được đan chồng và chuyển hóa, hiện hữu đó không xuất hiện đơn nghĩa, mà vô cùng sinh động trong việc miêu tả.

Sự hiệp thông với “em” thể hiện rằng “tôi” luôn khát khao hiệp thông đích thực, khát khao một hiệp thông để hiểu mình. Mặc dù, sự hiệp thông này luôn tiềm ẩn những kết quả của hủy diệt và thất bại, tuy nhiên cũng cho thấy rằng chủ thể chỉ đạt đến sáng tạo và tìm thấy hiệp thông đích thực thông qua một mối thông dự với tình yêu. “Người con gái” xuất hiện như một bộ phận, một cầu dẫn “tôi” đến thực tại siêu việt. Trong tình yêu đó, sự căng thẳng giữa “tôi” với tha nhân bị phá vỡ và sự nhiệm hiệp được thiết lập. Đi cùng “người con gái” “em”, “tôi” như bước vào một cuộc hành hương về thế giới huyền thoại, trong thế giới đó, “tôi” chứng kiến những cảnh tượng kinh hoàng. “Tôi” trở thành trung tâm của các sự kiện được diễn ra, can dự trực tiếp vào các trạng huống xảy đến và mở ra với tha nhân, không còn “khép kín giới hạn”. Tình yêu cũng cứu rỗi chủ thể khỏi tuyệt vọng: “trong thung lũng tình yêu đã lạnh giá/ em đốt cháy niềm tuyệt vọng/ trên ngọn lửa hồng em sắp trắng” (Ngo, 1969, p.26). Tình yêu, có thể nói, là sáng tạo hiện hữu. Chủ thể “tôi” được sáng tạo liên tục trên hành trình của mình và sự sáng tạo ấy không phải hoàn toàn chịu tác động hay áp lực trực tiếp từ “người con gái” “em”. Trong tình yêu đó, “tôi” được mở ra từ ủy nguyên, sâu thẳm một liên kết vô hình với tha nhân, một hiệp thông siêu hình với kẻ khác. Sự kết nối đó đưa đến một kết quả - những ý nghĩ mới được hiển lộ và kết quả của sáng tạo được hiện hình: “tôi chỉ còn hồn tôi trong gió lốc cuồng si/ với vầng thơ hoang đường cu rưng mang nhục thể” (Ngo, 1969, p.56), “thơ hành trình đi qua miền địa ngục” (Ngo, 1969, p.25). Thơ là sản phẩm của cuộc giao hoan giữa “tôi” – “người con gái” “em”, là kết quả của cuộc chạm trán giữa “tôi” và tha nhân. Tình yêu chính là phương tiện để chủ thể thâm nhập vào cái-chúng-ta, tình yêu lúc này trùng khớp với hiện hữu và nó chính là một dữ kiện căn bản của hiện hữu. Đích thực, mỗi cá nhân tìm thấy một cái tôi khác nhờ vào tình yêu.

Sự hiệp thông trên thất bại vì nó là một biểu hiện của sự gián cách cao độ. Tuy nhiên, cũng chính sự hiệp thông thất bại này lại dạy chủ thể một bài học rằng, anh ta chỉ đạt đến sự hiệp thông đích thực khi anh ta dấn thân vào cuộc đời. Tôi trong sự hiệp thông với tha nhân, tôi có thể hiểu mình để tiến đến hiện hữu và khẳng định được nhân vị một cách cao độ. Sau sự dứt bỏ “khép kín giới hạn”, “tôi” dấn thân và thấy: “anh em bè bạn tôi đi theo dấu sương mù/ bốn bức tường tuyệt mệnh chôn vùi vết chân chim/ khi trắng non rụng trên tấm hình hài rã rạc” (Ngo, 1969, p.26) và “tôi” cảm nhận rằng: “tôi lớn lên để tiễn đưa bạn bè từ giữa cuộc sống” (Ngo, 1969, p.26), cho nên: “làm thân con trai có lần tôi cũng khóc/ với

tường cất lên gương mặt của hai thằng hề/ sưng húp/ nụ cười nhân vật đuổi nhau trên sàn nhà/ hay kẻ vong thân ngồi chiêm ngưỡng lần ra đi/ của cuộc đời sân khấu” (Ngo, 1969, p.29). Hiện thực trình diện trước “tôi” một màn ảnh tàn khốc, nơi đó thách thức sự sống và kiểu sống của con người. Chủ thể trong liên vị, cảm nhận được “cái tôi” khác ở mình, đó như một hoạt năng, thôi thúc chủ thể ý thức cao độ về trách nhiệm. Con người không thể “khép kín giới hạn” luôn luôn mà lắm lúc cần “mở đầy cái kén”. Chỉ khi đó, ta mới thấy mình đang sống trong sự minh định của vị ngã và sự xác nhận của tha nhân. Trong mối quan hệ với tha nhân, đôi khi sự bối rối về chính mình mới được giải quyết, sự rối ren trong ma trận cái-tôi mình mới được tháo dỡ, như Gabriel Marcel khẳng định: “chỉ khởi đi từ tha nhân, chúng ta mới có thể hiểu chính mình” (Marcel, 1951, p.12). Khi phát hiện được điều này, sự bối rối của “tôi” lúc đầu đã dần được tháo dỡ và chủ thể đã tự tri rằng: “tôi vốn mang trong người muôn quả tim/ như cây trên rừng nhiều lá” (Ngo, 1969, p.57). “Tôi” khi ấy đã nhận thức rõ ràng được vấn đề quan trọng, chỉ khi dấn nhập và nhận thức được mình trong mối liên hệ với tha nhân thì mới có thể đạt đến sự tròn đầy hiện sinh. Và chính trong mối hiệp thông và hiện hữu trong tình yêu đó, chủ thể mới giảm trừ được nguy cơ rơi vào hư vô và duy lý tự quy. Đồng thời, khả năng bị “vật hóa” được giảm trừ. Tuy nhiên, “tôi” cũng phải chấp nhận sự lưu đầy, rơi vào “nhà tù vĩnh cửu” (Ngo, 1969, p.58) và chấp nhận hy sinh một khả thể bản thể.

Ngay trong sự gián cách - chiêm bao, chủ thể vẫn luôn khao khát hiệp thông, sự thấu hiểu từ “em”, thế nên “tôi” đã vị ngã hóa “em” với mục đích đi tìm sự thấu hiểu. Tuy nhiên, thế giới vị ngã hóa đầy ích kỷ của chủ thể đã đẩy tất cả về với hư vô và phi lý. Chủ thể phải trở lại thế giới lưu đầy mà anh ta đã bỏ lại phía sau: cảm thông với nỗi đau của nỗi giống, của dân tộc và trở thành một phần của những người con trai con gái mà anh đã “đưa tiễn”. Qua đó, một chủ thể mới được tái sinh từ những phân ly của chiêm bao, tuy nhiên, anh ta cũng phải chấp nhận kiếp lưu đầy vĩnh cửu. Việc tạo nên “em”, “tôi” như tạo nên một mối hiệp thông - điểm tựa hiện sinh. Nhưng đó không phải một hiệp thông đích thực, vì bởi trên phương diện quá trình, nó vẫn là một biểu hiện của gián cách. Hiệp thông đích thực chính là mối hiệp thông với nỗi giống, với nỗi đau mà nỗi giống và thời đại đang đeo mang, với “vết thương mừng mủ trong mạch máu quê hương” (Ngo, 1969, p.54). Chính vì thế, sự biệt hóa và cô lập hóa trong ảo mộng được tháo dỡ, chủ thể mới đạt đến một tròn

đầy hiện sinh, một hành trình đi đến nhiệm hiệp và ý nghĩa một cách đích thực.

Trong hành trình chủ thể hiện sinh đi tìm căn tính, những lần vong thân liên tục diễn ra, tưởng rằng bản thể bị rạn nứt toàn cục, tuy nhiên, hành trình vong thân cũng đi cùng hành trình đi tìm lại mình. Thông qua sự hiệp thông với tha nhân, sự bối rối về mình được tháo gỡ, sự rối rắm trong ma trận-tôi được dường như được giải quyết. Những trường đoạn cuối trường ca, chủ thể đã tri nhận được những vấn đề mà trước kia anh còn mơ hồ trong khi xác tín nó: “có những người lính âm thầm đưa chân dung mình đến huyết/ linh hồn là chiếc khóa đồng đen/ người lính bỗng súng chào cái chết của một ngày” (Ngo, 1969, p.46-47), “quê hương giờ này đã vùi thân/ trong chiếc nôi vú già của ánh trăng” (Ngo, 1969, p.50), “mạch đất quê hương giờ lạnh rồi” (Ngo, 1969, p.57). Và chủ thể “tôi” đã nhận ra: “tôi mang tuổi thơ cùng chứng nhân/ đi qua những con đường quê mọc đầy hoa đồng thảo” (Ngo, 1969, p.48), cho nên muốn “em hãy châm lửa đám mù mắt tôi/ xin đừng căng dây đàn trái đất này/ tôi vẫn là người chỉ còn một giác quan đơn độc” (Ngo, 1969, p.53-54), đó như một cách anh muốn triệt đi cái nhìn về chiến tranh, không chứng kiến về thực tại đầy vết thương và những “lời cô nữ hân đau” (Ngo, 1969, p.32). Cuối cùng, trong hiệp thông, chủ thể đã nhìn thấy cả về sự thật và cả về viễn tượng hân đau. Con người khi đó, thực sự không thể tồn tại trong thế giới đơn nghĩa, nó luôn muốn phá đi tuyến tính, vượt thoát khỏi những quy phạm để nhìn thấy những khả thể khác. Hóa ra, chiến tranh không chỉ để lại những chấn thương mà nó còn tái thiết ý nghĩ và ý nghĩa của tồn tại người, đặc biệt là thái độ tồn tại. Chỉ khi đó, con người với tất cả những khả thể ẩn kín và sơ mật nhất mới phát lộ, và vấn đề khai thác những sơ-kín đó mới có khả năng khởi sự. Ngô Kha đã khám phá và tái lập bản đồ thế giới tinh thần phức tạp của con người qua *Ngụ ngôn của người đăng trí*, như một khẳng định: con người là một tồn tại đa chiều kích, con người là một hồ thủy. Như thế, thực chất, dẫn thân có lẽ là phương án tiên quyết để nhà thơ thấu triệt thực tại, chỉ khi dẫn thân anh mới phát hiện ra những điều mà trong trạng thái “đóng kín” không thể nhìn thấy và cảm thấy được.

3. KẾT LUẬN

Ngụ ngôn của người đăng trí của Ngô Kha khai mở nhiều góc độ về hành trình hiện sinh của chủ thể “tôi” trong trường ca. Một thế giới “siêu hiện thực” mờ nhòe, phân mảnh và phi logic trong đời sống của nhân vật. Thế cuộc hiện sinh của chủ thể tôi, người đăng trí, người say rượu,... luôn tiếp diễn, chuyển dịch với những dự phóng trong mối quan hệ chính nó và tha nhân. Sự song hành trong cuộc dẫn thân của chủ thể “tôi” mở ra những nút chạm khác nhau giữa thực tế bị khóa lấp bởi cô đơn, ảo mộng và huyền bí. Giữa những cảnh huống đầy thách thức, chủ thể “tôi” tự tồn tại, nhập cuộc vào hư không, đổ vỡ, trống rỗng và tái thiết lập bản thể trong những khả năng trở thành chủ thể hiện sinh. Chấp nhận khả thể trở thành đó, chủ thể “tôi” tiếp tục phân rã chính mình, vừa hủy diệt vừa sáng tạo nên căn tính hiện sinh. Chính mối tương thông giữa hủy diệt, sáng tạo và tái sinh là cách thức hiện sinh để chủ thể “tôi” tương tác, thông hiệp với người/kẻ khác. Hành trình từ dẫn thân, hủy diệt, sáng tạo và tái sinh, chủ thể ý thức tạo nên sự tròn đầy hiện sinh trong vòng lặp tiếp biến giữa tự do - lưu đầy.

Trường ca *Ngụ ngôn của người đăng trí* là giấc mộng dài của những kẻ hành khát, người say rượu, người đăng trí - những chủ thể hiện sinh theo cách thức tồn tại riêng biệt. Chủ thể đã hiện hữu, tự tạo sinh trong từng khoảnh khắc chuyển tiếp, biến dịch, tái sinh, vươn lên, tiếp tục suy tàn và lưu đầy, tự do. Cuối cùng đời sống hiện sinh của chủ thể tỉnh trong trường ca này: “thị sĩ vẫn nằm yên trong nhà tù vĩnh cửu” (Ngo, 1969, p.58). Dòng chảy miên man, hỗn độn từ trường ca trên đã khắc họa nên một thế giới biểu tượng ngụ ngôn của các chủ thể: “tôi”, người say rượu, người đăng trí, người con gái,... tạo nên sự độc đáo của trường ca qua lăng kính hiện sinh. Đồng thời với thể loại “dài hơi” và sự khám phá đời sống hiện sinh qua các chủ thể trong trường ca *Ngụ ngôn của người đăng trí* đã đóng góp thêm một cách kiến giải về phương diện chủ thể tính trong tác phẩm với kết cấu siêu thực. Đặc biệt, trong đời thơ của Ngô Kha, *Ngụ ngôn của người đăng trí* được xem là tiêu biểu nhất cho khuynh hướng và lối viết siêu thực, đồng thời kết hợp với sự phân mảnh cùng nhân quan hiện sinh góp thêm vào sự vận động của ngôn ngữ thi ca Việt Nam giai đoạn 1954 - 1975. Trường ca đã khép lại, nhưng hành trình hiện sinh “trong nhà tù vĩnh cửu” (Ngo, 1969, p.58) vẫn còn tiếp diễn, với nhiều kiến giải từ người đọc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO (REFERENCES)

- Copleston, F. (1975). *Storia della filosofia*. Paideia Editrice. Brescia.
- Deleuze, G. (2007). *Nietzsche và triết học*. Knowledge Publishing House. Hanoi (in Vietnamese).
- Dieu, L. P. (2017). *Truong ca Viet Nam hien dai - dien trinh va thi phap*. National University Press. Hanoi (in Vietnamese).
- Heidegger, M. (1973). *Huu the va thoi gian*. Que huong Publishing House. Saigon (in Vietnamese).
- Marcel, G. (1927). *Journal Métaphysique*. Librairie Gallimard. Paris.
- Marcel, G. (1951). *Le mystère de l'être. I. Réflexion et mystère. II. Foi et réalité* (tr.12). Aubier, Editions Montaigne. Paris.
- Ngo, K. (1969). *Ngu ngon cua nguoi dang tri*. Sai Gon Publishing House. Sai Gon (in Vietnamese).
- Nguyen, D. S. (1972). *Vong*. An Tiem Publishing House (in Vietnamese).
- Nietzsche, F. (2022). *Y chi quyen luc*. Social Science Publishing House. Hanoi (in Vietnamese).
- Nietzsche, F. (2021). *Zarathustra da noi nhu the*. Literature Publishing House. Hanoi (in Vietnamese).
- Pham, C. T. (2024). *Ngay sanh cua ran*. Literature Publishing House. Hanoi Hoa Nang Publishing House (in Vietnamese).
- Rosenthal, M., & Yudin, P. (1976). *Tu dien triet hoc*. Su That Publishing House. Hanoi (in Vietnamese).
- Samuel, E. S. (2004). *Lich su triet hoc va cac luan de*. Labour Publishing House. Hanoi (in Vietnamese).
- Sartre, J. P. (1956). *Being and Nothingness*. New York: Philosophical Library.
- Sartre, J. P. (2015). *Thuyet hien sinh la mot thuyet nhan ban*. Knowledge Publishing House. Hanoi (in Vietnamese).
- Sartre, J. P. (1944). *Huis Clos*. Cherry Creek Theatre.
- Thanh, T. T. (1967). *Cat lay*. Giao Diem Publishing House.
- Tran, T. Đ. (2008). *Triet hoc hien sinh*. Literature Publishing House. Hanoi (in Vietnamese).
- Tran, T. M. H. (2015). *Tho Ngo Kha trong boi canh van hoc mien Nam 1954 - 1975*. Vietnam National University – University of Social Science and Humanities. Hochiminh City.
- Tran, V. H. M. (1966). *Tu dien Danh tu va Triet hoc*. Offshore Publish House. (in Vietnamese).
- Tran, V. S. (1981). *Ban thanh ca cua mot ten he mat tri la thi si hay Su tích tôi làm hề*. thivien.net/Trần-Vàng-Sao/Bản-thánh-ca-của-một-tên-hề-mất-trí-là-thi-sĩ-hay-là-Sự-tích-tôi-làm-hề/poem-peJsb89F0he0VAgDzoxJcw
- Tran, T., & Nguyen, D. H. (2005). *Ngo Kha – Ngu ngon cua mot the he*. Thuan Hoa Publishing House. Hue (in Vietnamese).